

-ज्ञा아요

bạn biết mà, như bạn đã biết

Nhắc người nghe về điều họ đã biết. Hữu ích và rất phổ biến — nhưng nó có phần gai góc, và dùng sai đối tượng là một lỗi thật sự.

■ Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-ज्ञ아요	있다 → 有ज्ञ아요
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-ज्ञ아요	만들다 → 만들ज्ञ아요
Quá khứ	-았/었ज्ञ아요	갔ज्ञ아요
이다	-(이)ज्ञ아요	학생이ज्ञ아요
Thân mật	-ज्ञ아	有ज्ञ아
Không dùng cho	thông tin mới	dùng -거든요 thay thế

■ Khi nào dùng

Gắn -ज्ञ아요 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ được giữ nguyên, và thì đứng phía trước: 갔ज्ञ아요, 좋았ज्ञ아요.

Nó chỉ vào hiểu biết chung và yêu cầu người nghe nhớ lại: 어제 말했ज्ञ아요 (hôm qua tôi đã nói rồi mà). Vì vậy nó không thể dùng để đưa ra thông tin mới. Nếu người nghe không thể biết trước điều đó thì đuôi này là sai.

Sự gai góc đến từ việc nhắc nhở. Tùy giọng điệu, nó có thể từ thân thiện đến rõ ràng là mất kiên nhẫn, và nói với người trên thì nghe như bạn đang sửa lưng sếp. Với người trên, hãy nói thẳng sự việc hoặc dùng -지요? thay thế.

Một lưu ý về chính tả: viết là ज्ञ아요, không bao giờ là 자나요.

■ Ví dụ trong câu

- 1** 어제 제가 말했ज्ञ아요.
Hôm qua tôi đã nói với bạn rồi mà.
- 2** 오늘 일요일이ज्ञ아요. 은행 문 닫았어요.
Hôm nay là Chủ nhật mà — ngân hàng đóng cửa.
- 3** 그 사람 한국어 잘하ज्ञ아요.
Anh ấy nói tiếng Hàn giỏi mà, bạn biết đấy.
- 4** 저 매운 거 못 먹ज्ञ아요.
Bạn biết là tôi không ăn cay được mà.
- 5** 지난주에 같이 갔ज्ञ아요.
Tuần trước chúng ta đã cùng đi đến đó rồi mà, nhớ không?
- 6** 有ज्ञ아요, 부탁이 하나 있는데요.
Này, bạn biết đấy — tôi có việc muốn nhờ.

■ So sánh với

-지요?
Cả hai đều dựa trên hiểu biết chung, nhưng -지요? mời người nghe đồng ý còn -ज्ञ아요 khẳng định điều đó. -지요? là lựa chọn an toàn hơn với người trên.
비가 오지요? (trời đang mưa, phải không?) / 비가 오ज्ञ아요. (trời đang mưa mà, bạn thấy đấy)

-거든요
Trái ngược hoàn toàn về mặt thông tin. -거든요 đưa ra lý do mà người nghe chưa biết; -ज्ञ아요 nhắc lại lý do họ đã biết.
오늘 바쁘거든요. (chuyện là hôm nay tôi bận) / 오늘 바쁘ज्ञ아요. (hôm nay tôi bận mà, nhớ không)

-(으)ㄴ/는데
-는데 mở đầu chủ đề một cách nhẹ nhàng; -ज्ञ아요 đẩy một sự thật đã biết về phía người nghe. Trong lời nhờ vả, -는데 mềm mỏng hơn nhiều.
시간 없는데요. (tôi hơi thiếu thời gian...) / 시간 없ज्ञ아요. (rõ ràng là không có thời gian mà)

■ Lưu ý

- ✗** 부장님, 회의가 세 시ज्ञ아요.
○ 부장님, 회의가 세 시입니다.
Nhắc người trên về một sự thật nghe như đang sửa lưng họ. Hãy nói thẳng, hoặc làm mềm bằng -지요?
- ✗** 제가 어제 부산에 갔ज्ञ아요. — khi người nghe không biết điều đó
○ 제가 어제 부산에 갔거든요.
-ज्ञ아요 đòi hỏi hiểu biết chung. Với thông tin mới đối với người nghe, hãy dùng -거든요.
- ✗** 어제 말했자나요.
○ 어제 말했ज्ञ아요.
Chính tả là ज्ञ아요. 자나요 phản ánh cách phát âm nhưng không phải chuẩn.